

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ

Địa chỉ: Tầng 2 tòa nhà Dolphin Plaza, số 28 Trần Bình, Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Tel: 04 6 287 3775

Fax: 04 6 257 8111



PVC-ĐÔNGĐÔ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2012

HÀ NỘI, NĂM 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		117 037 315 384	102 020 559 469
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		805 390 215	6 962 331 535
1. Tiền	111	V.01	805 390 215	3 862 331 535
2. Các khoản tương đương tiền	112			3 100 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	45 402 145 500	4 895 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		47 482 145 500	6 855 000 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		- 2 080 000 000	-1 960 000 000
III. Các khoản phải thu	130		58 802 244 331	78 103 639 048
1. Phải thu của khách hàng	131		36 321 682 005	44 592 628 560
2. Trả trước cho người bán	132		17 057 066 670	9 826 244 400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5 423 495 656	23 684 766 088
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2 213 429 734	2 282 593 371
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 213 429 734	2 282 593 371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9 814 105 604	9 776 995 515
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		267 396 261	524 883 286
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 622 875 189	2 451 117 539
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6 923 834 154	6 800 994 690
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		591 712 832 755	612 746 299 321
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		276 816 738 674	274 274 072 921
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 327 745 576	2 454 350 125
- Nguyên giá	222		4 952 201 117	6 498 822 961
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(3.624.455.541)	(4.044.472.836)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		24 395 145
- Nguyên giá	228		185 846 000	185 846 000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(185.846.000)	(161.450.855)
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	V.11	275 488 993 098	271 795 327 651
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	5 653 899 987	5 890 299 999
- Nguyên giá	241		5 910 000 000	5 910 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(256.100.013)	(19.700.001)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		309 232 194 094	332 535 339 594
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	309 232 194 094	332 535 339 594
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		10 000 000	46 586 807
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		36 586 807
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		10 000 000	10 000 000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		708 750 148 139	714 766 858 790

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		209 077 829 424	164 536 269 220
I. Nợ ngắn hạn	310		199 416 425 922	157 441 586 955
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	77 981 226 804	75 600 000 000
2. Phải trả người bán	312		8 518 295 045	8 264 199 746
3. Người mua trả tiền trước	313		593 006 000	663 500 000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1 477 738 808	1 794 564 951
5. Phải trả người lao động	315		1 410 003 008	2 461 942 977
6. Chi phí phải trả	316	V.17	13 239 200 910	535 048 849
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	92 323 955 396	63 960 844 926
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3 872 999 951	4 161 485 506
II. Nợ dài hạn	330		9 661 403 502	7 094 682 265
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	9 661 403 502	6 743 693 704
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.20		350 988 561
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.20		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		499 672 318 715	550 230 589 570
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	499 672 318 715	550 230 589 570
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11 195 257 585	11 195 257 585
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7 149 469 792	7 149 469 792
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5 531 782 406	6 212 889 771
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(24.204.191.068)	25 672 972 422
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích Cổ đông thiểu số	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		708 750 148 139	714 766 858 790

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	01	23		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự toán	06			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Thành

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2013



Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

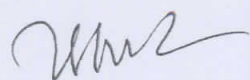
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	59 545 454	22 272 727	2 140 454 542	353 903 614 847
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					56 817 091
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	59 545 454	22 272 727	2 140 454 542	353 846 797 756
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	59 100 003	19 700 001	2 206 400 012	318 762 366 249
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		445 451	2 572 726	- 65 945 470	35 084 431 507
6. Doanh thu hoạt động Tài chính	21	VI.29	1 868 018	162 506 348	2 505 908 116	33 680 216 600
7. Chi phí Tài chính	22	VI.30	17 367 071 939	- 7 040 000 000	17 522 223 377	3 347 925 777
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		17 247 071 939		17 402 223 377	1 329 592 444
8. Chi phí bán hàng	24			30 970 392	27 334 727	63 204 045
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 619 724 973	10 405 644 376	10 756 595 028	28 575 436 466
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		- 19 984 483 443	- 3 231 535 694	- 25 866 190 486	36 778 081 819
11. Thu nhập khác	31		843 978 015		1 521 323 469	1 181 884 536
12. Chi phí khác	32		123 988 257		366 296 473	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		719 989 758		1 155 026 996	1 181 884 536
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		- 19 264 493 685	- 3 231 535 694	- 24 711 163 490	37 959 966 355
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31				8 240 074 089
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VI.34	- 19 264 493 685	- 3 231 535 694	- 24 711 163 490	29 719 892 266
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62					
19. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		- 385	- 65		594

Người lập biểu

Kế toán trưởng

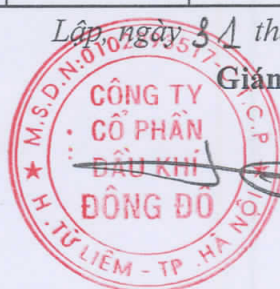
Lập ngày 31 tháng 01 năm 2013

Giám đốc




Nguyễn Thị Tâm

Nguyễn Công Thành



Hoàng Hữu Tâm

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

TK	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	2 213 321 094		1 287 485 424	2 978 008 319	17 822 476 274	20 940 220 317	522 798 199	
112	1 474 299 941		794 427 450	1 986 135 375	102 301 979 544	102 241 176 821	282 592 016	
113			23 364 103 658	23 364 103 658	33 537 680 471	33 537 680 471		
121	4 179 000 000					2 676 000 000	4 179 000 000	
128			43 303 145 500		46 003 145 500	5 800 000 000	43 303 145 500	
129		1 960 000 000		120 000 000		120 000 000		2 080 000 000
131	36 036 693 005		636 500 000	944 517 000	3 870 580 000	12 071 032 555	35 728 676 005	
133	2 534 995 197		144 289 084	56 409 092	503 992 200	332 234 550	2 622 875 189	
136								
138	25 358 081 759		116 174 366	20 050 760 469	2 728 820 645	20 990 091 077	5 423 495 656	
139								
141	6 328 561 677		1 011 465 828	416 193 351	4 345 422 358	4 222 582 894	6 923 834 154	
142	379 359 923		15 600 000	127 563 662	334 231 791	591 718 816	267 396 261	
144								
151								
152								
153								
154	411 093 371						411 093 371	
155								
156	1 802 336 363				1 900 836 363	1 970 000 000	1 802 336 363	
157								
159								
161								
211	5 416 855 493		159 200 000	623 854 376	159 200 000	1 705 821 844	4 952 201 117	
212								
213	185 846 000						185 846 000	
214		4 314 391 373	499 866 119	251 876 300	1 341 059 007	1 181 836 869		4 066 401 554
217	5 910 000 000						5 910 000 000	
221								
222								
223								
228	332 535 339 594		20 000 000 000	43 303 145 500	20 000 000 000	43 303 145 500	309 232 194 094	
229								
241	287 833 706 843		1 113 134 434	13 457 848 179	17 151 513 626	13 457 848 179	275 488 993 098	
242						36 586 807		
243								
244	10 000 000						10 000 000	
311		77 398 048 366	982 019 517	1 565 197 955	77 230 019 517	79 611 246 321		77 981 226 804

TK	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
331	7 089 072 925		2 035 104 700	585 406 000	11 516 200 578	4 539 473 607	8 538 771 625	
333		1 456 580 340	56 409 092	77 567 560	984 906 464	668 080 321		1 477 738 808
334		1 843 912 831	1 419 794 569	985 884 746	6 027 842 709	4 975 902 740		1 410 003 008
335		9 407 734 412		3 831 466 498	5 343 626 463	18 047 778 524		13 239 200 910
336								
338		92 120 732 152	420 961 313	624 184 557	4 771 188 386	33 134 298 856		92 323 955 396
341		7 862 497 799		1 798 905 703		2 917 709 798		9 661 403 502
351		347 013 561	347 013 561		350 988 561			
353		3 975 839 951	102 840 000		969 592 920	681 107 365		3 872 999 951
356								
411		500 000 000 000						500 000 000 000
412								
413								
414		11 195 257 585						11 195 257 585
415		7 149 469 792						7 149 469 792
417								
418		5 531 782 406			681 107 365			5 531 782 406
421	4 864 697 383		19 456 524 641	117 030 956	52 908 878 747	3 031 715 257	24 204 191 068	
431								
441								
461								
511			59 545 454	59 545 454	2 140 454 542	2 140 454 542		
512								
515			1 868 018	1 868 018	2 505 908 116	2 505 908 116		
632			59 100 003	59 100 003	2 206 400 012	2 206 400 012		
635			17 367 071 939	17 367 071 939	17 522 223 377	17 522 223 377		
641					27 334 727	27 334 727		
642			2 619 724 973	2 619 724 973	10 762 235 028	10 762 235 028		
711			843 978 015	843 978 015	1 521 323 469	1 521 323 469		
811			123 988 257	123 988 257	366 296 473	366 296 473		
821								
911			20 169 885 172	20 169 885 172	33 390 572 796	33 390 572 796		
Cộng	724 563 260 568	724 563 260 568	158 511 221 087	158 511 221 087	483 228 038 029	483 228 038 029	729 989 439 716	729 989 439 716

Ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Thành

Giám đốc




Hoàng Hữu Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. Lợi nhuận trước thuế	01		-19 264 493 685	-3 231 535 694	-24 711 163 490	37 959 966 355
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
Khấu hao tài sản cố định	02		251 876 300	281 387 941	1 152 154 500	1 089 238 685
Các khoản dự phòng	03			1 960 000 000		1 960 000 000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04					
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		- 721 857 776	-6 072 506 348	13 949 300 084	-48 121 532 099
Chi phí lãi vay	06		17 247 071 939		17 402 223 377	1 329 592 544
3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08		-2 487 403 222	-7 062 654 101	7 792 514 471	-5 782 734 515
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		-2 110 316 795	-10 989 037 114	-9 890 970 862	-8 865 543 067
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10			5 614 500 000	69 163 637	260 053 207 036
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		- 311 373 111	7 623 607 262	2 229 280 365	-186 767 401 796
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước và khác	12		111 963 662	-1 651 650 696	294 073 832	157 103 398
Tiền lãi vay đã trả	13		- 147 557 094	-2 786 542 541	-4 862 582 299	-1 329 592 544
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			- 55 000 000	- 525 000 000	-10 251 345 059
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15				679 220 000	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		- 52 340 000		- 919 592 920	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-4 997 026 560	-9 306 777 190	-5 133 893 776	47 213 693 453
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 775 265 431	- 118 541 624	-7 386 885 819	-180 124 030 375
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		843 978 015		1 521 323 469	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-26 550 000 000		-162 750 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			32 950 000 000		210 030 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			- 113 636 364		-12 283 491 865
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1 491 527 500		3 250 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 868 018	169 028 570	45 908 116	33 666 577 711
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		70 580 602	7 828 378 082	-5 819 654 234	-108 210 944 529
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3 026 234 655		6 426 626 207	108 600 000 000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		- 982 019 517		-1 630 019 517	-33 000 000 000
3. Chi khác từ lợi nhuận chưa phân phối	36			-5 154 000 000		-17 983 212 500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2 044 215 138	-5 154 000 000	4 796 606 690	57 616 787 500
Tăng tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	50		-2 882 230 820	-6 632 399 108	-6 156 941 320	-3 380 463 576
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		3 687 621 035	13 594 730 643	6 962 331 535	10 342 795 111
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT</i>	<i>61</i>					
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		805 390 215	6 962 331 535	805 390 215	6 962 331 535

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Tâm

Nguyễn Công Thành



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Đa sở hữu
2. Lĩnh vực kinh doanh: Bất động sản
3. Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn và đầu tư, kinh doanh Bất động sản
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty áp dụng đầy đủ
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: quy đổi ra USD, VNĐ theo tỷ giá bình quân
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá vốn
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành
3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: nguyên giá ghi theo giá vốn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: đường thẳng
4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư: theo phương pháp đường thẳng
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo chế độ KT
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Theo chế độ
 - Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Chi phí thực tế

- Chi phí khác: Chi phí thực tế
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ từng kỳ
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chế độ
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chế độ
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chế độ KT
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ KT
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo chế độ
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Theo luật thuế
- 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Theo chế độ
- 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Theo chế độ

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: Đồng

01- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	522 798 199	3 640 542 242
- Tiền gửi ngân hàng	282 592 016	221 789 293
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		3 100 000 000
Cộng	805 390 215	6 962 331 535
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	4 179 000 000	6 855 000 000
- Đầu tư ngắn hạn khác	43 303 145 500	
Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu nhà ở cao cấp BMM)	23 253 395 500	
Góp vốn đầu tư vào dự án " Golden Palace tại Xã Mỹ Trì HN"	20 049 750 000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	- 2 080 000 000	- 1 960 000 000
Cộng	45 402 145 500	4 895 000 000
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2 260 000 000	
- Phải thu người lao động	176 243 611	
- Phải thu khác	2 987 252 045	23 684 766 088
Cộng	5 423 495 656	23 684 766 088

04 - Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	411 093 371	411 093 371
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản(i)	1 802 336 363	1 871 500 000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2 213 429 734	2 282 593 371

(i): Là giá trị của 02 căn hộ tại CT5 Tân Triều. Các căn hộ nắm giữ cho mục đích bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		

Cộng

06 - Phải thu nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay nội bộ		
- ...		
- Phải thu nội bộ khác		

Cộng

07 - Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		

Cộng

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Số dư đầu năm</i>			4 989 444 779	1 509 378 182		6 498 822 961
- Mua trong kỳ				159 200 000		159 200 000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			1 552 589 117	153 232 727		1 705 821 844
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối quý</i>			3 436 855 662	1 515 345 455		4 952 201 117
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>			2 775 611 164	1 268 861 672		4 044 472 836
- Khấu hao trong kỳ			765 486 777	155 554 935		921 041 712
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			1 190 809 193	150 249 814		1 341 059 007
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối quý</i>			2 350 288 748	1 274 166 793		3 624 455 541
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
<i>Tại ngày đầu năm</i>			2 213 833 615	240 516 510		2 454 350 125
<i>Tại ngày cuối quý</i>			1 086 566 914	241 178 662		1 327 745 576

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
<i>Số dư đầu quý</i>					
- Thuê tài chính trong quý					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
<i>Số dư cuối quý</i>					
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu quý</i>					
- Khấu hao trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
<i>Số dư cuối quý</i>					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
<i>Tại ngày đầu quý</i>					
<i>Tại ngày cuối quý</i>					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10 Tăng , giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Số dư đầu năm</i>			110 846 000	75 000 000	185 846 000
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
<i>Số dư cuối quý</i>			110 846 000	75 000 000	185 846 000
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>			110 846 000	50 604 855	161 450 855
- Khấu hao trong quý				24 395 145	24 395 145
- Nhân tố công ty con					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>			110 846 000	75 000 000	185 846 000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
<i>Tại ngày đầu năm</i>				24 395 145	24 395 145
<i>Tại ngày cuối quý</i>					

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cuối quý

Đầu năm

- Tổng số chi phí XDCB dở dang: (*)

275 488 993 098

271 795 327 651

Trong đó:

+ Mua văn phòng làm việc

24 296 545 454

24 095 454 545

+ Công trình VP Tập đoàn 38A Lê Lợi

+ Công trình VP tại Hải Phòng

72 512 872 347

70 514 751 850

+ Dự án Xuân Phương

170 583 687 542

170 550 146 770

+ Dự án tại Hòa Bình

554 229 144

293 361 430

+ Dự án KĐT Đức Giang

5 354 350 017

4 221 581 823

+ Dự án 160 Trần Quang Khải

2 187 308 594

2 120 031 233

+ Các dự án khác

(*) Bao gồm các khoản đầu tư dự án do Công ty làm chủ đầu tư

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**Đơn vị tính: Đồng**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư	5 910 000 000			5 910 000 000
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5 910 000 000			5 910 000 000
- Nhà và quyền sử dụng đất (tạm tăng Toà nhà 38A Lê Lợi)				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	19 700 001	236 400 012		256 100 013
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	19 700 001	236 400 012		256 100 013
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	5 890 299 999		236 400 012	5 653 899 987
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5 890 299 999		236 400 012	5 653 899 987
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

*** Thuyết minh số liệu và giải trình khác**

Đơn vị tính: Đồng

	Cuối quý	Đầu năm
13 - Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư góp cổ phần, mua cổ phiếu	118 818 181 820	98 818 181 820
+ Ủy thác đầu tư tại Tổng Công ty tài chính cổ phần Dầu khí VN (i)	51 818 181 820	51 818 181 820
UTĐT mua cổ phần Petro Land	51 818 181 820	51 818 181 820
UTĐT mua cổ phần C.ty CP Mỹ Phúc		
+ Đầu tư mua CP C.ty CP Tây HN (ii)	3 000 000 000	3 000 000 000
+ Góp vốn điều lệ vào Công ty Hải Đăng (iii)	15 000 000 000	15 000 000 000
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty Phú Đạt (iv)	26 000 000 000	26 000 000 000
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty CP XL Điện DK (v)	3 000 000 000	3 000 000 000
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty CP Khách sạn Lam Kinh (vi)	20 000 000 000	
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác (vii)	190 414 012 274	233 717 157 774
Góp vốn ứng trước cho Công ty Hoàng Liên	6 000 000 000	6 000 000 000
Ủy thác đầu tư dự án 43 Mạc Đĩnh Chi		
Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu chung cư Huỳnh Tấn Phát"	9 539 048 889	9 539 048 889
Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu nhà ở cao cấp BMM)		23 253 395 500
Góp vốn đầu tư vào dự án "Golden Palace tại Xã Mỹ Trì HN"		20 049 750 000
Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu đô thị Nam An Khánh"	50 953 203 651	50 953 203 651
Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu du lịch sinh thái và dịch vụ Cửu Long"	46 000 000 000	46 000 000 000
Góp vốn đầu tư vào dự án "Dragon City" TP HCM	26 867 500 000	26 867 500 000
Góp vốn hợp tác kinh doanh dự án Dolphin Plaza	51 054 259 734	51 054 259 734
Cộng	309 232 194 094	332 535 339 594

(i) Là các khoản đầu tư Công ty hưởng thu nhập/rủi ro (nếu có), bao gồm:

- Khoản tiền ủy thác đầu tư tại Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam để mua cổ phần Công ty Hạ tầng và Đô thị Dầu khí theo Hợp đồng ủy thác số 11/2007/HDUTĐT-PVFC-PVFC Land ngày 23 tháng 11 năm 2007 với giá trị ủy thác theo hợp đồng là 50 tỷ đồng, thời hạn ủy thác 36 tháng, số tiền đã ủy thác tính đến 30 tháng 6 năm 2010 là 50 tỷ đồng tương đương 5.000.000 cp (mệnh giá 10.000đ/CP), phí ủy thác đầu tư là 1.590.909.092đồng.

(ii) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Tây Hà Nội tương đương 300.000 cổ phần, chiếm 11,9% vốn điều lệ.

(iii) Công ty góp 15 tỷ đồng, tương đương 5% vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hải Đăng.

(iv) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Đạt với tổng số tiền là 26 tỷ đồng, tương đương 6,05% vốn điều lệ.

(v) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Dầu khí với tổng số tiền cam kết góp là 5 tỷ đồng, tương đương 10 % vốn điều lệ.

(vi) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh với tổng số tiền cam kết góp là 20 tỷ đồng, tương đương 10,53 % vốn điều lệ.

(vii) Là các khoản góp vốn hợp tác đầu tư vào dự án, bao gồm:

- Khoản tiền ứng vốn cho Công ty Cổ phần Hoàng Liên được thực hiện trên cơ sở Biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư xây dựng Dự án “Cao ốc văn phòng và chung cư cao tầng” ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hoàng Liên ngày 29 tháng 11 năm 2007. Theo Biên bản thỏa thuận này, Công ty ứng cho Công ty Cổ phần Hoàng Liên với số tiền là 7 tỷ đồng để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư và khoản tiền ứng trước này sẽ được tính vào vốn góp của Công ty sau khi hoàn thành giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ số 20/2010/BCC/KT-PIVLS ngày 08/6/2010 hợp tác đầu tư dự án "Khu chung cư Huỳnh Tấn Phát" tại số 1351 đường Huỳnh Tấn Phát, quận 7, TP HCM với tỷ lệ 8% tổng dự án.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ số 20/2010/HĐGV-BMM ngày 24/3/2010 và HĐ số 117/2010/HĐGV ngày 30/3/2010 góp vốn đầu tư dự án "Khu nhà ở cao cấp BMM" tại Phường Phúc La, Hà Đông, Hà nội. Theo đó, quyền lợi được hưởng sau khi dự án hoàn thành là quyền mua sàn căn hộ tại chung cư.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ số 01/PVFC Land-VĐ ngày 15/7/2010 góp vốn hợp tác kinh doanh đầu tư dự án "Tổ hợp văn phòng, thương mại và chung cư cao cấp Golden Palace" tại xã Mỹ Trì, Huyện Từ Liêm, Hà Nội. Theo đó, quyền lợi được hưởng sau khi dự án hoàn thành là sản phẩm sản kinh doanh căn hộ.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ số 2607/HĐ-IMICO-PVFC Land về việc góp vốn đầu tư dự án "Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp - Khu đô thị Nam An Khánh" tại xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Hà Nội. Theo đó, phương thức xác định kết quả trên sản phẩm, lợi ích của dự án mang lại; phương thức phân chia sản phẩm theo tỷ lệ vốn góp.

- Khoản tiền góp vốn để thực hiện đầu tư vào dự án “Đầu tư hạ tầng khu đô thị sinh thái và dịch vụ Cừ Long” theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 60/2010/HĐHTKD/PVC5-PVFC Land ngày 26 tháng 11 năm 2010 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Hòa Bình. Theo nội dung hợp đồng, Công ty tiến hành đầu tư vào dự án và khi dự án hoàn thành Công ty được phân chia sản phẩm, lợi nhuận và cùng chịu rủi ro theo tỷ lệ vốn góp.

- Khoản tiền góp vốn thực hiện đầu tư vào dự án “Dragon City” theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 14/2010.HĐHTKD/PL-PVFC Land ngày 29 tháng 3 năm 2010 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long. Theo nội dung hợp đồng, Công ty tiến hành đầu tư vào dự án và khi dự án hoàn thành Công ty được phân chia sản phẩm, lợi nhuận và cùng chịu rủi ro theo tỷ lệ vốn góp.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ hợp tác đầu tư số 0211/2010/HĐHTKD về việc góp vốn hợp tác kinh doanh dự án "Dolphin Plaza" tại số 28 Trần Bình, Mỹ Đình, Hà Nội. Theo đó, quyền lợi được hưởng là lợi nhuận từ dự án và quyền bán sản phẩm của dự án theo tỷ lệ vốn góp.

14 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Ghi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn		36 586 807
Cộng		36 586 807
15 - Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	77 981 226 804	75 600 000 000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	77 981 226 804	75 600 000 000

16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 242 597 996	1 767 597 996
- Thuế thu nhập cá nhân	235 140 812	26 966 955
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1 477 738 808	1 794 564 951
17 - Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí phải trả khác	13 239 200 910	535 048 849
Cộng	13 239 200 910	535 048 849
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	46 607 682	88 882 891
- Bảo hiểm xã hội	800 872 871	
- Bảo hiểm y tế	153 785 386	
- Bảo hiểm thất nghiệp	66 634 920	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Nhận vốn góp của C.ty KS Tây Bắc	53 804 969	
- Nhận vốn góp của C.ty Tây HN	478 449 000	400 969 000
- Lãi TGNH tại BQL Đức Giang chưa k/c	2 247 232	2 247 232
- Cổ tức năm 2010 phải trả	62 625 787 500	37 625 787 500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	28 095 765 836	25 842 958 303
Cộng	92 323 955 396	63 960 844 926
19 - Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20 - Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
a - Vay dài hạn	9 661 403 502	6 743 693 704

- Vay ngân hàng	1 461 036 700	
- Vay đối tượng khác	8 200 366 802	6 743 693 704
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		350 988 561
- Thuê tài chính		
- Dự phòng trợ cấp MVL		350 988 561
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	9 661 403 502	7 094 682 265

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn			Năm trước
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính
Từ 1 năm trở xuống			
Trên 1 năm đến 5 năm			
Trên 5 năm			

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối quý

Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối quý

Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

22 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	A	1	3	5	6	7	9
Vốn đầu tư của chủ sở hữu						Quỹ đầu tư phát triển	Công
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	66 109 230 963			763 908 442	5 663 475 179	578 200 089 763
- Tăng vốn trong năm trước							
- LN trong năm trước		29 719 892 266					29 719 892 266
- Tăng khác					5 828 981 329	5 531 782 406	12 846 758 348
- Giảm vốn trong năm trước		69 927 150 807					69 927 150 807
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác		229 000 000			380 000 000		609 000 000
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	25 672 972 422			6 212 889 771	7 149 469 792	550 230 589 570
- Tăng vốn trong kỳ							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong kỳ		25 000 000 000					25 000 000 000
- Lỗ trong kỳ		24 711 163 490					24 711 163 490
- Giảm khác		166 000 000			681 107 365		847 107 365
Số dư cuối quý này	500 000 000 000	- 24 204 191 068			5 531 782 406	7 149 469 792	499 672 318 715

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các cổ đông	500 000 000 000	500 000 000 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý này	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ - Cổ phiếu	Quý này	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
e - Các quỹ của doanh nghiệp:	23 876 509 783	24 557 617 148
- Quỹ đầu tư phát triển	11 195 257 585	11 195 257 585
- Quỹ dự phòng tài chính	7 149 469 792	7 149 469 792
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5 531 782 406	6 212 889 771
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23 - Nguồn kinh phí	Quý này	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24 - Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- TS khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	59 545 454	2 140 454 542
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	59 545 454	2 140 454 542
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	59 545 454	2 140 454 542
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	59 545 454	2 140 454 542
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	59 100 003	2 206 400 012
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		1 970 000 000
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	59 100 003	236 400 012
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 868 018	245 908 116
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		2 260 000 000
- Lãi đầu tư chứng khoán		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1 868 018	2 505 908 116
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	17 247 071 939	17 402 223 377
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ do bán ngoại tệ		

- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

	120 000 000	120 000 000
Cộng	17 367 071 939	17 522 223 377

- 31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
 - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Quý này	Lũy kế từ đầu năm
----------------	--------------------------

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- 32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

34 - Lợi nhuận sau thuế TNDN	- 19 264 493 685	- 24 711 163 490
-------------------------------------	-------------------------	-------------------------

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý này	Lũy kế từ đầu năm
----------------	--------------------------

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2)

5 - Thông tin so sánh:

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

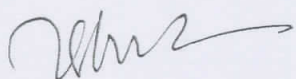
7 - Những thông tin khác (3):

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Tâm

Nguyễn Công Thành

Hoàng Hữu Tâm